TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN H** **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **387**/2022/HNGĐ-ST.
Ngày 19/12/2022
Về việc Tranh chấp hôn nhân và gia đình trong trường hợp vợ chồng không đăng ký kết hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH TUYÊN QUANG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*
Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Bà Lương Thanh Huyền
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Việt Phương
2. Ông Nguyễn Văn Hiếu

- *Thư ký phiên toà:* Bà Dương Thị Hường - Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:* Bà Vũ Phương Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện H mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 362/2022/HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2022, về việc Tranh chấp hôn nhân và gia đình trong trường hợp vợ chồng không đăng ký kết hôn. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 54/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 05 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1981.
Địa chỉ: Thôn 1 Thái Thuỷ, xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

* *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1972.
Địa chỉ: Thôn 1 Thái Thuỷ, xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

(Bà T, ông T có đơn xin vắng mặt tại phiên toà).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, bà Nguyễn Thị T trình bầy: Bà và ông Nguyễn Văn T sau một thời gian tự do tìm hiểu đã tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1992, khi cùng chung sống có tổ chức lễ cưới theo phong tục nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định. Sau khi tổ chức lễ cưới cả hai cùng chung sống tại thôn 1 Thái Thuỷ, xã T, huyện H. Cuộc sống chung của bà và ông T hoà thuận, hạnh phúc, nhưng do kinh tế gia đình khó khăn, bà đi làm ở địa phương khác để tạo lập kinh tế gia đình và có tiền nuôi dạy các con. Do vợ chồng không ở gần nhau nên tình cảm vợ chồng ngày càng xa cách, phát sinh nhiều bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng không còn tình cảm, cuộc sống chung không còn hạnh phúc, giữa bà và ông T không còn tiếng nói chung, không thống nhất được với nhau về các vấn đề trong cuộc sống, bà và ông T đã sống ly thân từ năm 2021 đến nay. Nay bà xác định không còn tình cảm, không thể tiếp tục chung sống nên

bà đề nghị Toà án giải quyết không công nhận bà và ông Nguyễn Văn T là vợ chồng.

Về con chung: Bà và ông Nguyễn Văn T có 02 con chung, cháu Nguyễn Phương N, sinh ngày 09 tháng 10 năm 1998, cháu Nguyễn Thị Thuỳ L, sinh ngày 07 tháng 07 năm 2007. Từ khi sống ly thân cháu Nguyễn Thị Thuỳ L ở với ông T, để ổn định cuộc sống và việc học của con bà đề nghị khi bà và ông T không còn chung sống, cháu Nguyễn Thị Thuỳ L tiếp tục do ông T nuôi dưỡng, bà không cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với cháu Nguyễn Phương N, cháu đã trên 18 tuổi có khả năng lao động và sống tự lập, bà không đề nghị Toà án giải quyết về việc nuôi con chung đối với cháu N.

Về tài sản chung: Bà và ông Nguyễn Văn T tự thoả thuận về tài sản chung, không đề nghị Toà án xem xét giải quyết.

Về vay nợ chung: Bà và ông Nguyễn Văn T không có vay nợ chung, không đề nghị Toà án xem xét giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn, ông Nguyễn Văn T trình bầy: Ông xác nhận ông và bà Nguyễn Thị T tự nguyện chung sống từ năm 1992, khi chung sống có tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định, cuộc sống chung hoà thuận, không có mâu thuẫn gì. Thời gian sau này do điều kiện kinh tế vợ đi làm ăn ít ở gần nhau nên phát sinh mâu thuẫn, không còn tình cảm như trước, không còn quan tâm đến nhau. Từ năm 2021 đến nay vợ chồng sống ly thân, ông cũng xác định ông và Bà T không thể tiếp tục chung sống. Ông hoàn toàn nhất trí đề nghị Toà án giải quyết không công nhận ông và bà Nguyễn Thị T là vợ chồng.

Về con chung: Ông xác định, ông và bà Nguyễn Thị T có 02 con chung, cháu Nguyễn Phương N, sinh ngày 09 tháng 10 năm 1998, cháu Nguyễn Thị Thuỳ L, sinh ngày 07 tháng 07 năm 2007. Cháu N hiện nay đã trên 18 tuổi, có khả năng lao động và sống tự lập, ông nhất trí không đề nghị về phần nuôi dưỡng con chung đối với cháu N. Đối với cháu Nguyễn Thị Thuỳ L, từ khi vợ chồng sống ly thân cháu L vẫn ở với ông, do ông trực tiếp nuôi dưỡng. Để đảm bảo cuộc sống của con không bị xáo trộn, việc học của con được ổn định, ông nhất trí thoả thuận ông là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu L khi ông và Bà T không còn chung sống, ông không yêu cầu Bà T cấp dưỡng nuôi con chung đối với cháu L, ông không ngăn cản Bà T thăm nom con chung.

Về tài sản chung, vay nợ chung: Ông xác định ông và bà Nguyễn Thị T tự thoả thuận về tài sản chung, không có vay nợ chung. Không đề nghị Toà án giải quyết về tài sản chung và vay nợ chung.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân huyện H đã tiến hành xác minh tại UBND xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang, kết quả xác minh thể hiện, bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn T không đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện H. Quá trình giải quyết Bà T và ông T cung cấp nội dung thông tin từ trước đến nay và cả thời điểm chung sống cả hai đều có đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi cư trú tại xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

Ghi nhận ý kiến của cháu Nguyễn Thị Thuỳ L, sinh ngày 07 tháng 7 năm 2007, là con chung chưa thành niên của Bà T và ông T, cháu L có ý kiến xác nhận bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn T là bố mẹ đẻ của cháu, nếu Bà T và ông T không cùng chung sống thì cháu muốn ở với bố là ông Nguyễn Văn T.

Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn T đều có đơn xin vắng mặt tại phiên toà.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đều đảm bảo đúng quy định.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 235, 238, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 14, 53, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Không công nhận bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn T là vợ chồng. Bà T và ông T có 02 con chung, cháu Nguyễn Phương N, sinh ngày 09 tháng 10 năm 1998, cháu Nguyễn Thị Thuỳ L, sinh ngày 07 tháng 07 năm 2007, cháu N đã trên 18 tuổi, có khả năng tự lập, Bà T và ông T không đề nghị giải quyết về phần nuôi con chung nên không đề nghị xem xét giải quyết; đề nghị chấp nhận thoả thuận của Bà T và ông T, giao cháu Nguyễn Thị Thuỳ L, con chung của Bà T và ông T cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; Bà T không phải cấp dưỡng nuôi cháu L do ông T chưa yêu cầu và có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở. Bà T và ông T đều xác định tự thoả thuận về tài sản chung, không có vay nợ chung, không yêu cầu Toà án giải quyết, nên không đề nghị xem xét về phần tài sản và vay nợ chung. Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí theo quy định nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí Bà T đã nộp; ông Nguyễn Văn T không phải chịu án phí. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn T đều đăng ký hộ khẩu và nơi cư trú tại xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang. Bà T và ông T chung sống có cưới hỏi nhưng không có đăng ký kết hôn; Bà T có đơn khởi kiện đề nghị Toà án nhân dân huyện H giải quyết không công nhận bà và ông T là vợ chồng và giải quyết các nội dung khác có liên quan. Quan hệ tranh chấp được xác định đầy đủ là Tranh chấp hôn nhân và gia đình trong trường hợp vợ chồng không đăng ký kết hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện H theo quy định tại các Điều 28, 35 và 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về giải quyết nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào ý kiến trình bày của các đương sự và kết quả xác minh trong quá trình giải quyết vụ án, xác định, bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn T chung sống với nhau từ năm 1992 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc hay lừa dối, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục, tập quán

nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định. Bà T và ông T đều xác định, đến nay không còn tình cảm, không tiếp tục chung sống, do không có đăng ký kết hôn nên Bà T và ông T cùng thống nhất đề nghị Tòa án nhân dân huyện H giải quyết không công nhận bà ông là vợ chồng. Nên có đủ căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà T, không công nhận Bà T và ông T là vợ chồng.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn T có 02 con chung, cháu Nguyễn Phương N, sinh ngày 09 tháng 10 năm 1998, cháu Nguyễn Thị Thuỳ L, sinh ngày 07 tháng 07 năm 2007. Cháu Nguyễn Phương N hiện nay đã trên 18 tuổi, có khả năng lao động và sống tự lập. Ông bà không đề nghị xem xét giải quyết về phần nuôi con chung đối với cháu N, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Đối với cháu Nguyễn Thị Thuỳ L, ông T và Bà T đều thống nhất khi không chung sống ông T là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu L, ông T không đề nghị Bà T cấp dưỡng nuôi con chung; cháu L cũng có ý kiến khi bố mẹ không chung sống với nhau cháu muốn được ở với bố. Từ khi ông T và Bà T sống ly thân cháu L vẫn do ông T trực tiếp nuôi dưỡng, cháu được đi học và có cuộc sống ổn định. Do vậy, giao cháu Nguyễn Thị Thuỳ L cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; Bà T không phải cấp dưỡng nuôi cháu L do ông T chưa yêu cầu, theo ý kiến đề nghị của các đương sự là phù hợp.

Về tài sản, đất đai chung và vay nợ chung: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn T đều xác định tự thoả thuận về tài sản chung; không có vay nợ chung và không đề nghị Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết. Do các đương sự không đề nghị giải quyết về nội dung này nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm của vụ án nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí mà Bà T đã nộp. Ông Nguyễn Văn T không phải chịu án phí.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 235, 238, 266, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 14, 53, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Thuỳ L, sinh ngày 07 tháng 7 năm 2007, cho ông Nguyễn Văn T trực tiếp nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc, giáo dục. Bà Nguyễn Thị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung do ông T chưa yêu cầu; Bà T có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải nộp 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)*, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số AA/2021/0005813 ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Tuyên Quang. Bà T đã nộp đủ án phí.

Ông Nguyễn Văn T không phải nộp án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên toà có lý do, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN	**THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**
Nguyễn Việt Phương – Nguyễn Văn Hiếu	**Lương Thanh Huyền**

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND h.Hàm Yên;
- Chi cục THADS h.Hàm Yên;
- UBND xã T;
- Các đương sự ;
- Lưu HS vụ án;
- Lưu TA.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lương Thanh Huyền